**BÁO CÁO TÓM TẮT**

**QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030**

**CỦA THỊ XÃ HỒNG LĨNH, TỈNH HÀ TĨNH**

**A. KHÁI QUÁT CHUNG**

**1. Căn cứ pháp lý lập quy hoạch dụng đất**

- Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013;

- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14;

- Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc Giải thích một số điều của Luật Quy hoạch

- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

- Nghị định số 62/NĐ-CP ngày 11/7/2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 35/CP-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa.

- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

- Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về thống kê, kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

- Công văn số 2128/UBND-NL2 ngày 06 tháng 04 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh về việc triển khai lập Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất giai đoạn (2021-2030) cấp tỉnh, cấp huyện.

**2. Mục tiêu quy hoạch sử dụng đất**

- Đánh giá một cách đầy đủ và toàn diện về thực trạng sử dụng đất; tình hình quản lý và kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước.

- Xác định và tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực đến năm 2030 và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường.

- Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng trong đến năm 2030 đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường.

- Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đến năm 2030 đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường.

- Xác định quy mô, địa điểm công trình, dự án; vị trí, diện tích khu vực sử dụng đất để thực hiện thu hồi đất đến năm 2030.

- Xác định diện tích đất cần phải chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất đến năm 2030 trên cơ sở xem xét đơn đề nghị của người sử dụng đất.

- Đề xuất các giải pháp tổ chức thực hiện.

**3. Nguyên tắc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất**

- Phù hợp với chiến lược, quy hoạch tổng thể, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh

- Quy hoạch sử dụng đất phải phù hợp với các đồ án quy hoạch ngành, lĩnh vực đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

- Phải thể hiện nội dung sử dụng đất của cấp xã, phường;

- Bảo đảm sự cân bằng giữa nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, địa phương và khả năng, quỹ đất của thị xã nhằm sử dụng đất tiết kiệm và có hiệu quả;

- Khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; thích ứng với biến đổi khí hậu;

- Đảm bảo tính dân chủ và công khai.

**B. TÓM TẮT QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030**

**I. Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội tác động đến việc sử dụng đất**

**1. Điều kiện tự nhiên, tài nguyên và môi trường**

Thị xã Hồng Lĩnh nằm về phía Bắc tỉnh Hà Tĩnh, cách thành phố Hà Tĩnh khoảng 35 km về phía Bắc, cách thành phố Vinh 20 km về phía Nam.

Vị trí địa lý gần các trung tâm kinh tế, văn hoá lớn như TP Vinh, có đường QL8A chạy qua nối từ trung tâm thị xã với cửa khẩu Quốc tế Cầu Treo với nước bạn Lào. Vì vậy Hồng Lĩnh có vị trí quan trọng trong phát triển kinh tế, bảo vệ môi trường và quốc phòng an ninh đối với tỉnh Hà Tĩnh.

**2. Điều kiện kinh tế - xã hội**

Tổng giá trị sản xuất các ngành (GTSX - giá so sánh 2010) tăng từ 2.071 tỷ đồng năm 2011 lên 3.190 tỷ đồng năm 2015 và đến năm 2019 đạt 3.612 tỷ đồng, tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2011 - 2015 đạt 11,4 %/năm, giai đọn 2016-2029 đạt 12,6%.

Cơ cấu kinh tế của thị xã Hồng Lĩnh chuyển dịch theo hướng kinh tế đô thị, Thương mại - dịch vụ luôn chiếm tỷ trọng cao trên 50% tổng GTSX các ngành, tăng dần tỷ trọng ngành công nghiệp và xây dựng, giảm dần tỷ trọng ngành nông lâm nghiệp và thủy sản; tuy nhiên tốc độ chuyển dịch còn chậm.

Tốc độ tăng giá trị sản xuất (theo giá so sánh) các ngành kinh tế chủ yếu bình quân giai đoạn 2015 - 2019 đạt 8,7% (năm 2020 đạt trên 14%); cơ cấu giá trị sản xuất các ngành kinh tế chủ yếu chuyển dịch đúng hướng (tỷ trọng công nghiệp - xây dựng 47,03%, thương mại - dịch vụ 49,05%, nông - lâm nghiệp - thủy sản 3,92%).

**II. Tình hình quản lý, sử dụng đất đai và kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước**

**1. Tình hình quản lý, sử dụng đất**

- Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được thực hiện đúng quy định pháp luật. Tất cả công trình dự án khi giao cấp đất, thu hồi đất đều thực hiện theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt; phù hợp với quy hoạch chung xây dựng thị xã Hồng Lĩnh và quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2000.

- Việc thực hiện thu hồi đất, giao đất theo Luật đất đai 2013 đã giúp cho công tác quản lý đất đai ngày càng chặt chẽ; lựa chọn được những nhà đầu tư có năng lực, đảm bảo đưa đất vào sử dụng ngay sau khi được giao, nâng cao hiệu quả sử dụng đất. Việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ được kiểm soát chặt chẽ theo kế hoạch sử dụng đất hàng năm.

- Công tác thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất được thực hiện theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt; đảm bảo đúng theo Nghị định 47/2013/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

- Công tác Đăng ký đất đai, lập và quản lý hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất được thực hiện theo quy định của Pháp luật. Trong những năm qua, thị xã Hồng Lĩnh đã tập trung chỉ đạo thực hiện nhiều giải pháp nhằm hoàn thành việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo Nghị quyết số 30/2012/QH13 ngày 21/6/2012 của Quốc hội. Từ năm 2013 đến nay UBND thị xã Hồng Lĩnh đã: cấp giấy chứng nhận QSD đất lần đầu 1.053 giấy, cấp đổi cấp lại GCNQSD đất 178 giấy, cấp đổi sau đo đạc địa chính 16.285 giấy (đất ở: 10.206 giấy; đất nông nghiệp: 6.079 giấy)

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 của thị xã Hồng Lĩnh, tỉnh Hà Tĩnh có 5.897,30 ha tự nhiên, trong đó: sử dụng cho mục đích nông nghiệp là 3.921,27 ha, diện tích sử dụng cho mục đích phi nông nghiệp là 1.770,82 ha, diện tích đất chưa sử dụng có 205,21 ha.

Bảng 01: Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 thị xã Hồng Lĩnh

| **STT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Diện tích năm 2020**  |
| --- | --- | --- | --- |
| **(ha)** | **Cơ cấu (%)** |
|  | **Tổng diện tích tự nhiên** |  | **5.897,30**  | **100,00**  |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **NNP** | **3.921,27**  | **66,49**  |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 1.711,46  |  29,02  |
|  |  *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC* | *1.605,56*  |  *27,23*  |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK |  87,30  |  1,48  |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN |  351,50  |  5,96  |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 1.392,26  |  23,61  |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD |   |   |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX |  319,59  |  5,42  |
|   | Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên | RSN |   |   |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS |  41,72  |  0,71  |
| 1.8 | Đất làm muối | LMU |   |   |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác | NKH |  17,43  |  0,30  |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **1.770,82**  | **30,03**  |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP |  23,37  |  0,40  |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN |  3,01  |  0,05  |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK |   |   |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp | SKN |  105,76  |  1,79  |
| 2.5 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD |  19,99  |  0,34  |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC |  45,07  |  0,76  |
| 2.7 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS |   |   |
| 2.8 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | SKX |  131,78  |  2,23  |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT |  881,04  |  14,94  |
|  | *Đất giao thông* | *DGT* |  *594,07*  |  *10,07*  |
|  | *Đất thủy lợi* | *DTL* |  *117,63*  |  *1,99*  |
|  | *Đất xây dựng cơ sở văn hóa* | *DVH* |  *3,43*  |  *0,06*  |
|  | *Đất xây dựng cơ sở y tế* | *DYT* |  *10,41*  |  *0,18*  |
|  | *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo* | *DGD* |  *28,39*  |  *0,48*  |
|  | *Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao* | *DTT* |  *9,14*  |  *0,16*  |
|  | *Đất công trình năng lượng* | *DNL* |  *4,84*  |  *0,08*  |
|  | *Đất công trình bưu chính, viễn thông* | *DBV* |  *0,46*  |  *0,01*  |
|  | *Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia* | *DKG* |  |  |
|  | *Đất có di tích lịch sử - văn hóa* | *DDT* |  *12,51*  |  *0,21*  |
|  | *Đất bãi thải, xử lý chất thải* | *DRA* |  *13,35*  |  *0,23*  |
|  | *Đất cơ sở tôn giáo* | *TON* |  *6,10*  |  *0,10*  |
|  | *Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng* | *NTD* |  *79,12*  |  *1,34*  |
|  | *Đất cơ sở khoa học và công nghệ* | *DKH* |  |  |
|  | *Đất cơ sở dịch vụ xã hội* | *DXH* |  |  |
|  | *Đất chợ* | *DCH* |  *1,59*  |  *0,03*  |
| 2.10 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL |   |   |
| 2.11 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH |  6,16  |  0,10  |
| 2.12 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV |  8,05  |  0,14  |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn | ONT |  42,64  |  0,72  |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị | ODT |  289,84  |  4,91  |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC |  9,32  |  0,16  |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS |  2,05  |  0,03  |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG |   |   |
| 2.18 | Đất cơ sở tín ngưỡng | TIN |  9,74  |  0,17  |
| 2.19 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON |  129,31  |  2,19  |
| 2.20 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC |  63,71  |  1,08  |
| 2.21 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK |   |   |
| **3** | **Đất chưa sử dụng** | **CSD** |  **205,21**  | **3,48**  |

 *(Nguồn: Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã Hồng Lĩnh, 2021)*

**[[1]](#footnote-1)2. Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước**

- Căn cứ Quyết định số 436/QĐ-UBND ngày 01/02/2019 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của thị xã Hồng Lĩnh.

- Căn cứ Quyết định số 2557/QĐ-UBND ngày 10/08/2020 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc phê duyệt Điều chỉnh, bổ sung quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của thị xã Hồng Lĩnh.

- Căn cứ thống kê hiện trạng sử dụng đất năm 2020 của thị xã Hồng Lĩnh.

Đánh giá kết quả thực hiện Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của thị xã Hồng Lĩnh (tính đến thời điểm lập quy hoạch 31/12/2020) là việc so sánh kết quả hiện trạng sử dụng đất đến ngày 31/12/2020 với Phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được UBND tỉnh xét duyệt.

Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 như sau:

\* Kết quả thực hiện :

- Có 15/42 chỉ tiêu đạt >= 100% (chiếm 35,71%), gồm: tổng diện tích tự nhiên; nhóm đất nông nghiệp có 07 chỉ tiêu (đất nông nghiệp, đất trồng lúa, đất chuyên trồng lúa nước, đất trồng cây lâu năm, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất, đất nuôi trồng thủy sản); nhóm đất phi nông nghiệp có 05 chỉ tiêu (đất thủy lợi, đất công trình năng lượng, đất sản xuất vật liệu xây dựng, đất có mặt nước chuyên dùng); đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

- Có 13/42 chỉ tiêu đạt trên 70-100% (chiếm 30,95%), gồm: nhóm đất nông nghiệp có 01 chỉ tiêu (đất trồng cây hàng năm khác); nhóm đất phi nông nghiệp có 12 chỉ tiêu (đất phi nông nghiệp; đất an ninh; đất phát triển hạ tầng, đất xây dựng cơ sở y tế; đất giao thông; đất công trình bưu chính viễn thông; đất ở tại nông thôn; đất ở tại đô thị; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp; đất sinh hoạt cộng đồng; đất cơ sở tín ngưỡng; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối).

- Có 05/42 chỉ tiêu đạt 50-70% (chiếm 11,90%) thuộc nhóm đất phi nông nghiệp (đất cụm công nghiệp; đất xây dựng cơ sở văn hóa; đất bãi thải, xử lý chất thải; đất xây dựng trụ sở cơ quan; Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng).

- Có 10/42 chỉ tiêu đạt dưới 50% (chiếm 23,81%); gồm: nhóm đất nông nghiệp có 01 chỉ tiêu (đất nông nghiệp khác); nhóm đất phi nông nghiệp có 9 chỉ tiêu (đất quốc phòng, đất thương mại dịch vụ, đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao, đất cơ sở xây dựng dịch vụ xã hội, đất chợ, đất cơ sở tôn giáo, đất khu vui chơi, giải trí công cộng.

Bảng 3: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020

| **STT** | **Chỉ tiêu** | **Mã** | **Quy hoạch năm 2020 được duyệt (ha)** | **Kết quả thực hiện ước đến ngày 31/12/2020** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Diện tích (ha)** | **So sánh** |
| **Tăng (+), Giảm (-)** | **Tỷ lệ (%)** |
| **(1)** | **(2)** | **(3)** | **(4)** | **(5)** | **(6)=(5-4)** | **(7)=(5/4)\*100** |
|  | **Tổng diện tích tự nhiên** |  | **5.897,26** | **5.897,30** | **0,04** | **100,00** |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **NNP** | **3.277,93** | **3.921,27** | **643,34** | **119,63** |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 1.162,73 | 1.711,46 | 548,73 | 147,19 |
|  |  *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC* | *1.162,73* | *1.605,56* | *442,83* | *138,09* |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 98,65 | 87,30 | -11,35 | 88,49 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 246,69 | 351,50 | 104,81 | 142,49 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 1.346,86 | 1.392,26 | 45,40 | 103,37 |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD |   |   |   |   |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | 291,38 | 319,59 | 28,21 | 109,68 |
|  | *Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên* | *RSN* |   |   |   |   |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 36,84 | 41,72 | 4,88 | 113,25 |
| 1.8 | Đất làm muối | LMU |   |   |   |   |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 93,26 | 17,43 | -75,83 | 18,69 |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **2.432,55** | **1.770,82** | **-661,73** | **72,80** |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 56,53 | 23,37 | -33,16 | 41,34 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 3,67 | 3,01 | -0,66 | 82,02 |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK |   |   |   |   |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp | SKN | 114,38 | 105,76 | -8,62 | 92,46 |
| 2.5 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 202,80 | 19,99 | -182,81 | 9,86 |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 202,99 | 45,07 | -157,92 | 22,20 |
| 2.7 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS |   |   |   |   |
| 2.8 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | SKX | 66,49 | 131,78 | 65,29 | 198,20 |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 1.110,96 | 881,04 | -229,92 | 79,30 |
|  | *Đất giao thông* | *DGT* | *628,16* | *594,07* | *-34,09* | *94,57* |
|  | *Đất thủy lợi* | *DTL* | *91,18* | *117,63* | *26,45* | *129,01* |
|  | *Đất xây dựng cơ sở văn hóa* | *DVH* | *5,13* | *3,43* | *-1,70* | *66,86* |
|  | *Đất xây dựng cơ sở y tế* | *DYT* | *11,30* | *10,41* | *-0,89* | *92,12* |
|  | *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo* | *DGD* | *98,41* | *28,39* | *-70,02* | *28,85* |
|  | *Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao* | *DTT* | *84,03* | *9,14* | *-74,89* | *10,88* |
|  | *Đất công trình năng lượng* | *DNL* | *2,28* | *4,84* | *2,56* | *212,28* |
|  | *Đất công trình bưu chính, viễn thông* | *DBV* | *0,48* | *0,46* | *-0,02* | *95,83* |
|  | *Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia* | *DKG* |  |  |  |  |
|  | *Đất có di tích lịch sử - văn hóa* | *DDT* | *11,80* | *12,51* | *0,71* | *106,02* |
|  | *Đất bãi thải, xử lý chất thải* | *DRA* | *24,50* | *13,35* | *-11,15* | *54,49* |
|  | *Đất cơ sở tôn giáo* | *TON* | *29,01* | *6,10* | *-22,91* | *21,03* |
|  | *Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng* | *NTD* | *116,67* | *79,12* | *-37,55* | *67,82* |
|  | *Đất cơ sở khoa học và công nghệ* | *DKH* |  |  |  |  |
|  | *Đất cơ sở dịch vụ xã hội* | *DXH* | *0,19* |  | *-0,19* |  |
|  | *Đất chợ* | *DCH* | *7,82* | *1,59* | *-6,23* | *20,33* |
| 2.10 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL |   |   |   |   |
| 2.11 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | 7,73 | 6,16 | -1,57 | 79,69 |
| 2.12 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV | 88,73 | 8,05 | -80,68 | 9,07 |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 47,25 | 42,64 | -4,61 | 90,24 |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị | ODT | 311,91 | 289,84 | -22,07 | 92,92 |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 17,23 | 9,32 | -7,91 | 54,09 |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | 2,32 | 2,05 | -0,27 | 88,36 |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG |   |   |   |   |
| 2.18 | Đất cơ sở tín ngưỡng | TIN | 10,75 | 9,74 | -1,01 | 90,60 |
| 2.19 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 127,81 | 129,31 | 1,50 | 101,17 |
| 2.20 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | 61,00 | 63,71 | 2,71 | 104,44 |
| 2.21 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK |   |   |   |   |
| **3** | **Đất chưa sử dụng** | **CSD** | **188,30** | **205,21** | **16,91** | **108,98** |

 *(Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã Hồng Lĩnh, 2021)*

Nhận xét:

- Kết quả thực hiện các chỉ tiêu Điều chỉnh QHSD đất đến năm 2020 đạt mức trung bình, có 28/42 chỉ tiêu đạt trên 70%, đạt 66,67% các chỉ tiêu quy hoạch đất được UBND tỉnh xét duyệt đến năm 2020.

- Đất nông nghiệp thực hiện đạt 119,63% so với chỉ tiêu Điều chỉnh QHSD đất được duyệt đến năm 2020, Trong đó đất trồng lúa đạt 147,19% cao hơn 548,73 ha, nguyên nhân chủ yếu do có nhiều công trình dự án xây dựng cơ sở hạ tầng, khu đô thị chưa thực hiện nên chưa chuyển đất trồng lúa sang mục đích phi nông nghiệp theo quy hoạch. Như vậy kết quả sử dụng đất nông nghiệp và đặc biệt là đất trồng lúa đạt cao so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt vừa có tính chất tích cực do xác định diện tích chính xác hơn nhưng cũng hàm chứa những hạn chế yếu kém do chưa đầu tư xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng và khu đô thị như quy hoạch đề ra.

- Đất phi nông nghiệp thực hiện ở mức trung bình đạt 72,80% so với chỉ tiêu Điều chỉnh QHSD đất được duyệt đến năm 2020, thấp hơn 661,73 ha là do có nhiều công trình, dự án có quy mô diện tích sử dụng đất lớn chưa thực hiện như các khu đô thị, khu trung tâm hành chính tại phường Nam Hồng, cụm công nghiệp Cổng Khánh. Các chỉ tiêu sử dụng đất phi nông nghiệp đạt thấp đã hạn chế tốc độ chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng dịch vụ công nghiệp của thị xã, ảnh hưởng đến mục tiêu nâng cao các tiêu chí đô thị loại III và từng bước đồng bộ, hiện đại theo tiêu chí đô thị loại II.

\* Tồn tại, nguyên nhân:

- Tồn Tại:

+ Thực tế quá trình tổ chức triển khai thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến 2020 của thị xã đã đạt được những thành tựu nhất định. Tuy nhiên qua phân tích những kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất thì nhiều chỉ tiêu thực hiện còn thấp so với kế hoạch được duyệt.

+ Nhiều chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất có tỷ lệ thực hiện đạt thấp, chênh lệch khá lớn so với chỉ tiêu hiện trạng sử dụng đất, như chỉ tiêu đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất ở tại đô thị,... Nhiều công trình, dự án đăng ký thực hiện nhưng do không có vốn hoặc chậm làm thủ tục nên phải chuyển sang thực hiện năm sau.

+ Việc lập dự án đầu tư, lập phương án thu hồi, đền bù, giải phóng mặt bằng vẫn còn những tồn tại nhất định, dẫn tới thời gian triển khai các dự án đôi khi phải kéo dài, làm bỏ lỡ cơ hội sản xuất, kinh doanh của các nhà đầu tư.

- Nguyên nhân

+ Công tác phân tích thông tin đầu vào về hiện trạng kinh tế - xã hội, cũng như xác định các vấn đề, tầm nhìn, chiến lược dài hạn, dự báo nhu cầu sử dụng đất cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội còn hạn chế, dẫn tới tình trạng đăng ký danh mục công trình nhưng tính khả thi không cao, làm chậm tiến độ thực hiện.

+ Giai đoạn 2015 – 2020, trong bối cảnh Chính phủ thắt chặt chi tiêu công nhằm kiềm chế lạm phát, việc phân bổ nguồn vốn ngân sách để thực hiện các dự án đầu tư, nhất là các dự án cơ sở hạ tầng thúc đẩy phát triển các lĩnh vực kinh tế - xã hội gặp nhiều khó khăn; trong khi nhu cầu vốn đầu tư là rất lớn.

+ Nhận thức của một bộ phận người dân về pháp luật đất đai còn hạn chế, cũng như ý thức trách nhiệm của một số công dân chưa tốt đã gây khó khăn cho công tác bồi thường giải phóng mặt bằng, ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện dự án.

**III. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

**1. Về định hướng sử dụng đất và các chỉ tiêu phát triển kinh tế xã hội của thị xã Hồng Lĩnh**

\*Định hướng sử dụng đất:

Ưu tiên bố trí đất đai cho các lĩnh vực then chốt như: Phát triển khu công nghiệp, phát triển đô thị, khu sản xuất kinh doanh tập trung, khu thương mại dịch vụ tập trung, phát triển hạ tầng trọng điểm, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Tiếp tục đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế. Tập trung phát triển dịch vụ, thương mại, phát triển mạnh du lịch. Thu hút và huy động mọi nguồn lực đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng để nâng cao các tiêu chí đô thị loại III và từng bước đồng bộ, hiện đại theo tiêu chí đô thị loại II.

Xác định phát triển công nghiệp là động lực phát triển kinh tế; phấn đấu giá trị sản xuất ngành Công nghiệp tăng trưởng bình quân hàng năm trên 16%. Tập trung xây dựng hạ tầng các cụm công nghiệp Cổng Khánh 1, 2, 3; Cụm CN Nam Đậu Liêu; Cụm CN Trung Lương; Cụm CN Nam Hồng và Khu CN công nghệ cao đảm bảo tiến độ; huy động nguồn lực đầu tư khu công nghiệp theo đúng quy hoạch.

Khai thác, phát huy tiềm năng, lợi thế về du lịch văn hóa, du lịch tâm linh (Thiền Viện trúc lâm, Chùa Đại Hùng, Chùa Thiên Tượng) và sinh thái (Hồ Thiên Tượng); có các hình thức phù hợp để xúc tiến, quảng bá du lịch.

\* Các chỉ tiêu phát triển kinh tế, xã hội

Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất của một số ngành kinh tế chủ yếu (theo giá so sánh) bình quân hằng năm tăng trên 13%.

- Cơ cấu kinh tế đến năm 2030: Công nghiệp - xây dựng trên 54%; thương mại - dịch vụ 45%; nông - lâm nghiệp - thủy sản dưới 1%.

- Giá trị sản phẩm thu hoạch trên 1 ha đất trồng trọt và mặt nước nuôi trồng thủy sản đến năm 2030 đạt 90 triệu đồng/năm.

- Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn bình quân hằng năm tăng trên 26%; đạt trên 460 tỷ đồng .

- Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội đến năm đạt trên 12.000 tỷ đồng.

- Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng dịch vụ bình quân hằng năm tăng 15%.

- Thu nhập bình quân đầu người đến năm 2030 đạt trên 100 triệu đồng.

- Bình quân hằng năm thành lập mới trên 40 doanh nghiệp.

**2. Phương án quy hoạch sử dụng đất**

Bảng 1: Các chỉ tiêu sử dụng đất theo phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thị xã Hồng Lĩnh

| **STT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Diện tích năm 2020**  | **Diện tích năm 2030** | **Tăng (+) /Giảm (-)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **(ha)** | **Cơ cấu (%)** | **(ha)** | **Cơ cấu (%)** |
|  | **Tổng diện tích tự nhiên** |  | **5.897,30**  | **100,00**  | **5.897,30**  | **100,00**  | 0,00 |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **NNP** | **3.921,27**  | **66,49**  | **2.042,71**  | **34,64**  | **-1.878,55** |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 1.711,46  |  29,02  |  282,92  | 4,80  | -1.428,54 |
|  |  *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC* | *1.605,56*  |  *27,23*  |  *242,87*  | *4,12*  | *-1.362,69* |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK |  87,30  |  1,48  |  11,81  | 0,20  | -75,49 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN |  351,50  |  5,96  |  154,13  | 2,61  | -197,37 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 1.392,26  |  23,61  | 1.276,00  | 21,64  | -116,26 |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD |   |   |   |   |   |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX |  319,59  |  5,42  |  270,22  | 4,58  | -49,37 |
|   | Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên | RSN |   |   |   |   |   |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS |  41,72  |  0,71  |  8,67  | 0,15  | -33,04 |
| 1.8 | Đất làm muối | LMU |   |   |   |   |   |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác | NKH |  17,43  |  0,30  |  38,95  | 0,66  | 21,52 |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **1.770,82**  | **30,03**  | **3.837,57**  | **65,07**  | **2.066,75** |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP |  23,37  |  0,40  |  57,87  | 0,98  | 34,50 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN |  3,01  |  0,05  |  3,25  | 0,06  | 0,24 |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK |   |   |  645,94  | 10,95  |   |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp | SKN |  105,76  |  1,79  |  352,47  | 5,98  | 246,71 |
| 2.5 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD |  19,99  |  0,34  |  316,26  | 5,36  | 296,27 |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC |  45,07  |  0,76  |  99,45  | 1,69  | 54,38 |
| 2.7 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS |   |   |   |   |   |
| 2.8 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | SKX |  131,78  |  2,23  |  37,18  | 0,63  | -94,60 |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT |  881,04  |  14,94  | 1.235,02  | 20,94  | 353,98 |
|  | *Đất giao thông* | *DGT* |  *594,07*  |  *10,07*  |  *889,04*  | *15,08*  | *294,97* |
|  | *Đất thủy lợi* | *DTL* |  *117,63*  |  *1,99*  |  *104,74*  | *1,78*  | *-12,90* |
|  | *Đất xây dựng cơ sở văn hóa* | *DVH* |  *3,43*  |  *0,06*  |  *6,08*  | *0,10*  | *2,65* |
|  | *Đất xây dựng cơ sở y tế* | *DYT* |  *10,41*  |  *0,18*  |  *10,47*  | *0,18*  | *0,06* |
|  | *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo* | *DGD* |  *28,39*  |  *0,48*  |  *43,57*  | *0,74*  | *15,17* |
|  | *Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao* | *DTT* |  *9,14*  |  *0,16*  |  *27,82*  | *0,47*  | *18,68* |
|  | *Đất công trình năng lượng* | *DNL* |  *4,84*  |  *0,08*  |  *7,74*  | *0,13*  | *2,90* |
|  | *Đất công trình bưu chính, viễn thông* | *DBV* |  *0,46*  |  *0,01*  |  *1,01*  | *0,02*  | *0,55* |
|  | *Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia* | *DKG* |  |  |  |  |  |
|  | *Đất có di tích lịch sử - văn hóa* | *DDT* |  *12,51*  |  *0,21*  |  *12,51*  | *0,21*  | *0,00* |
|  | *Đất bãi thải, xử lý chất thải* | *DRA* |  *13,35*  |  *0,23*  |  *4,65*  | *0,08*  | *-8,70* |
|  | *Đất cơ sở tôn giáo* | *TON* |  *6,10*  |  *0,10*  |  *25,44*  | *0,43*  | *19,34* |
|  | *Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng* | *NTD* |  *79,12*  |  *1,34*  |  *95,44*  | *1,62*  | *16,32* |
|  | *Đất cơ sở khoa học và công nghệ* | *DKH* |  |  |  |  |  |
|  | *Đất cơ sở dịch vụ xã hội* | *DXH* |  |  |  |  |  |
|  | *Đất chợ* | *DCH* |  *1,59*  |  *0,03*  |  *0,64*  | *0,01*  | *-0,95* |
| 2.10 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL |   |   |   |   |   |
| 2.11 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH |  6,16  |  0,10  |  7,60  | 0,13  | 1,44 |
| 2.12 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV |  8,05  |  0,14  |  252,06  | 4,27  | 244,02 |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn | ONT |  42,64  |  0,72  |  139,64  | 2,37  | 97,00 |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị | ODT |  289,84  |  4,91  |  499,56  | 8,47  | 209,72 |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC |  9,32  |  0,16  |  18,00  | 0,31  | 8,68 |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS |  2,05  |  0,03  |  2,26  | 0,04  | 0,21 |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG |   |   |   |   |   |
| 2.18 | Đất cơ sở tín ngưỡng | TIN |  9,74  |  0,17  |  14,89  | 0,25  | 5,15 |
| 2.19 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON |  129,31  |  2,19  |  104,32  | 1,77  | -25,00 |
| 2.20 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC |  63,71  |  1,08  |  57,51  | 0,98  | -6,20 |
| 2.21 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK |   |   |   |   |   |
| **3** | **Đất chưa sử dụng** | **CSD** |  **205,21**  | **3,48**  | **17,01**  |  **0,29**  | **-188,20** |

**3. Tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất**

3.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư;

- Phương án Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thị xã Hồng Lĩnh được UBND tỉnh phê duyệt là căn cứ pháp lý quan trọng để thực hiện giao đất, cho thuê đất và đấu giá quyền sử dụng đất nói chung;

- Đối với Quỹ đất cho phát triển phi nông nghiệp: Thị xã đã đánh giá tiềm năng, lợi thế, khả năng huy động nguồn vốn,… từ đó đã cập nhật, bổ sung các dự án đầu tư bất động sản (dự án nhà ở, du lịch, thương mại, công nghiệp,…) vào phương án điều chỉnh quy hoạch;

- Ủy ban nhân dân thị xã đã rà soát, bổ sung các dự án đấu giá quyền sử dụng đất để tạo nguồn thu cho ngân sách địa phương trên cơ sở đảm bảo sử dụng quỹ đất hợp lý, hiệu quả và tiết kiệm. Phương án quy hoạch cũng đảm bảo bố trí đủ quỹ đất cho quá trình phát triển đô thị, hình thành các khu đô thị, khu dân cư tập trung. Gắn quá trình phát triển đô thị, hình thành các khu, điểm dân cư với việc đầu tư các công trình, dự án hạ tầng trọng điểm trên địa bàn thị xã; đối với mỗi dự án thực hiện đồng thời với việc xác định vị trí, diện tích đất thu hồi trong vùng phụ cận để đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án nhà ở, thương mại, dịch vụ, sản xuất, kinh doanh.

3.2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực;

- Phương án quy hoạch sử dụng đất duy trì diện tích đất trồng lúa của thị xã đến năm 2030 là 282,92 ha do chuyển mục đích phục vụ phát triển nhà ở đô thị và khu công nghiệp, việc thực hiện đồng bộ các giải pháp về đầu tư cơ sở hạ tầng, đẩy mạnh cơ giới hóa, ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất và hỗ trợ người trồng lúa theo quy định tại Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa sẽ giúp người nông dân yên tâm đầu tư sản xuất, gắn bó với đồng ruộng;

- Mặt khác việc thực hiện chuyển đổi từ đất trồng lúa sang đất trồng cây hàng năm hoặc trồng lúa kết hợp với nuôi trồng thủy sản mà không làm mất đi các điều kiện phù hợp để trồng lúa trở lại sẽ đảm bảo quỹ đất trồng lúa “dự trữ” khá lớn, có thể chuyển sang trồng lúa trở lại khi nhu cầu về bảo đảm an ninh lương thực quốc gia đặt ra hoặc khi xuất hiện các điều kiện thúc đẩy nâng cao giá trị tăng thêm của loại hình trồng lúa so với các loại hình sử dụng đất khác.

3.3. Đánh tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất;

- Đến năm 2030, với những tiềm năng, thế mạnh của thị xã Hồng Lĩnh trong lĩnh vực thương mại, du lịch, dịch vụ, giáo dục đào tạo cũng như các khu, cụm công nghiệp đi vào hoạt động sẽ thu hút nhu cầu lao động lớn trong tỉnh và vùng phụ cận... Phương quy hoạch sử dụng đất đã xem xét cả nhu cầu đất ở tái định cư khi giải phóng mặt bằng xây dựng các khu đô thị - công nghiệp và quỹ đất đấu giá đầu tư hạ tầng cho các cụm công nghiệp;

- Phương án hoàn toàn đảm bảo được việc giải quyết quỹ đất ở trên địa bàn thị xã đến năm 2030. Diện tích đất ở tăng thêm được xác định trên cơ sở đăng ký nhu cầu của các địa phương, có xét đến khả năng thực hiện đối với mỗi dự án. Giải quyết quỹ đất ở tăng thêm chủ yếu thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, xây dựng các khu đô thị mới, các khu dân cư gắn với các cụm công nghiệp.

- Việc chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp (đặc biệt chuyển đất trồng lúa) sẽ làm ảnh hưởng tới hoạt động sản xuất của các hộ gia đình, lao động nông nghiệp không còn đất sản xuất hoặc thiếu đất sản xuất nông nghiệp. Do đó, khi thực hiện các dự án cần lập phương án khả thi, thực hiện tốt chính sách đền bù, hỗ trợ tái định cư, chuyển đổi ngành nghề cho những người mất đất sản xuất.

3.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng;

Phương án quy hoạch sử dụng đất sẽ góp phần thúc đẩy nhanh hơn quá trình đô thị của thị xã cả theo chiều rộng (quá trình mở rộng của không gian phát triển đô thị và sự tăng lên nhanh chóng của dân số đô thị) và theo chiều sâu (quá trình xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng đô thị theo tiêu chí đô thị loại II) thông qua việc đăng ký danh mục các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển dân cư, công nghiệp, thương mại, dịch vụ trên địa bàn.

3.5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hoá các dân tộc;

Phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thị xã đã bố trí diện tích đất cơ sở tôn giáo thêm 19,34 ha. Quỹ đất này được sử dụng để mở rộng và tôn tạo khu Chùa Hang, Chùa Đại Hùng, Chùa Long Đàm. Ngoài ra, hệ thống cơ sở hạ tầng kết nối các khu di tích – lịch sử, danh lam thắng cảnh với hệ thống cơ sở hạ tầng chung được quan tâm đầu tư xây dựng, đảm bảo thuận tiện cho người dân và du khách thập phương đến tham quan, chiêm bái.

3.6. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ;

Phương án quy hoạch sử dụng đất của thị xã đã rà soát, đánh giá thực trạng các nguồn tài nguyên thiên nhiên trên địa bàn thị xã; do đó, phương án đảm bảo khai thác, sử dụng các nguồn tài nguyên thiên nhiên một cách hợp lý, tiết kiệm, tránh lãng phí và đạt hiệu quả kinh tế cao.

**4. Giải pháp thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất**

4.1. Xác định các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

4.1.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

- Áp dụng kỹ thuật canh tác phù hợp với điều kiện đất đai thực tế của địa phương nhằm nâng cao độ phì nhiêu của đất để sử dụng hiệu quả đất nông nghiệp, tránh khai thác quá mức làm thoái hóa đất.

- Các cụm công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp phải có hệ thống xử lý chất thải đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật. Giám sát kỹ phần đánh giá môi trường và giải pháp xử lý chất thải, nước thải trong các dự án đầu tư, kiên quyết loại bỏ các dự án không đáp ứng yêu cầu về môi trường;

4.1.2. Giải pháp sử dụng đất bền vững trong điều kiện ứng phó với biến đổi khí hậu

- Xây dựng chương trình quản lý và bảo vệ môi trường một cách đồng bộ có hiệu quả. Giáo dục ý thức về bảo vệ môi trường trong nhân dân, trong các đơn vị đến việc xây dựng các tiêu chuẩn, qui định và các phương tiện để quản lý và kiểm soát môi trường mà trọng tâm là các khu vực sản xuất nông nghiệp gần các khu công nghiệp, các đô thị mới.

- Thực hiện tốt Luật bảo vệ Môi trường 2014, khuyến khích các hoạt động bảo vệ môi trường, xử lý nghiêm các hành vi huỷ hoại hoặc gây ô nhiễm môi trường, nhất là ở các khu vực đô thị, khu, cụm công nghiệp, làng nghề, khu dân cư tập trung, bệnh viện,...

4.2. Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

4.2.1. Giải pháp huy động và sử dụng hiệu quả vốn đầu tư

- Nguồn vốn ngân sách Nhà nước: phải được ưu tiên sử dụng cho các công trình hạ tầng quan trọng, các công trình trọng điểm về giao thông, thủy lợi, cấp điện, cấp nước, hạ tầng các cụm công nghiệp, các công trình phúc lợi xã hội như y tế, văn hóa, giáo dục,… và các dự án thuộc các nhóm ngành công nghiệp, thương mại đòi hỏi vốn đầu tư lớn, khó thu hồi vốn hoặc có thời gian thu hồi vốn kéo dài, nhóm ngành có khả năng ảnh hưởng, tác động lan tỏa đến các ngành khác.

- Nguồn vốn đầu tư nước ngoài (ODA, FDI): Thiết lập các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng để thu hút nguồn vốn ODA. Đồng thời nâng cao năng lực cạnh tranh, nhất là cơ sở hạ tầng và chất lượng nguồn nhân lực để thu hút nguồn vốn FDI đầu tư vào địa bàn.

4.2.2. Giải pháp đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

Thị xã cần thực hiện tăng cường đầu tư cho sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề; khuyến khích, hỗ trợ đào tạo nghề tại chỗ, ưu tiên đào tạo đội ngũ nhân lực phục vụ phát triển các ngành kinh tế mũi nhọn, đào tạo lao động cung cấp cho các cụm công nghiệp trên địa bàn và các địa phương lân cận.

4.2.3. Giải pháp về chính sách

Đẩy mạnh cải cách hành chính, xây dựng nền hành chính trong sạch, vững mạnh, chuyên nghiệp, hiện đại, hoạt động có hiệu lực, hiệu quả, hướng tới xây dựng nền hành chính điện tử, đáp ứng yêu cầu điều hành xã hội trong tình hình mới. Thực hiện tốt các chính sách liên quan đến bồi thường giải phóng mặt bằng, hỗ trợ tái định cư nhằm thúc đẩy tiến độ thực hiện dự án, hạn chế việc khiếu nại, tố cáo của người dân.

4. Giải pháp về liên kết vùng và hợp tác với các sở, ngành tỉnh

- Phối hợp với các địa phương khác để cùng phát triển theo quy hoạch thống nhất, khai thác có hiệu quả lợi thế của từng địa phương. Hợp tác, liên kết phát triển giữa thị xã và các địa phương khác trên cơ sở vừa kinh doanh, vừa hỗ trợ hợp tác; kết hợp hài hoà lợi ích của mỗi địa phương với lợi ích chung của toàn tỉnh; đảm bảo an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội.

- Phối hợp chặt chẽ giữa thị xã với các sở, ngành cấp trên trong việc lập quy hoạch và đầu tư xây dựng các công trình do cấp trên quản lý trên địa bàn thị xã, nhất là trong công tác quảng bá, xúc tiến đầu tư, giải phóng mặt bằng và cấp phép đầu tư,...

4.2.5. Giải pháp về khoa học và kỹ thuật

Xây dựng hoàn chỉnh hệ thống cơ sở dữ liệu đất đai, trong đó ưu tiên công tác đo đạc bản đồ địa chính chính quy, làm cơ sở cho việc cấp đổi, cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính dạng số.

4.2.6. Giải pháp về tổ chức thực hiện

- Tổ chức công bố công khai phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thị xã theo quy định. Khi thực hiện giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phải căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Để đảm bảo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất mang tính hiện thực, đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của thị xã và bảo vệ môi trường. Trong quá trình tổ chức thực hiện cần phối hợp chặt chẽ giữa các phòng, ban và các xã, phường trong việc xác định về quy mô diện tích, địa điểm và thời gian thực hiện.

4.2.7. Giải pháp về nguồn lực, vốn đầu tư.

 - Thực hiện giải pháp huy động nguồn lực đất đai, lựa chọn các vị trí có lợi thế, khu vực các trục giao thông, liền kề các chợ, đất đô thị,... tạo quỹ đất sạch để đấu giá quyền sử dụng đất.

- Vận động nhân dân hiến đất, góp vốn, xã hội hóa nguồn vốn để xây dựng các công trình dự án phục vụ cho mục đích công cộng, dân sinh như: giao thông nông thôn, thủy lợi nội đồng, nhà trẻ, các khu vui chơi giải trí nông thôn.

4.2.8. Giải pháp giải phóng mặt bằng

Đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng để xây dựng lòng tin chiến lược của các nhà đầu tư khi họ đưa các dự án kinh doanh đầu tư vào địa bàn thị xã cũng như để người dân yên tâm đầu tư vào sản xuất …. Do đó thị xã cần tập trung xây dựng kế hoạch giải phóng mặt bằng phù hợp, tập trung nhân lực, tổ chức tuyên truyền, vận động sâu rộng đến các tầng lớp nhân dân để người dân hiểu rõ những đổi mới của chính sách pháp luật về đất đai, hiểu rõ lợi ích mà dự án mang lại cho sự phát triển kinh tế - xã hội của thị xã cũng như của tỉnh.

**PHỤ LỤC 01: DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CỦA THỊ XÃ HỒNG LĨNH - TỈNH HÀ TĨNH**

| **STT** | **Loại đất và công trình, dự án quy hoạch** | **Mã QH** | **Diện tích tăng thêm (ha)** | **Sử dụng vào loại đất** | **Địa điểm(đến cấp xã)** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|
| **A** | **Đất nông nghiệp** | **NNP** |  |  |  |  |
| **1** | **Đất rừng phòng hộ** | **RPH** | **0,45** |  |  |  |
| 1.1 | Chuyển đất chưa sử dụng sang đất rừng phòng hộ theo Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng | RPH | 0,45 | CSD | Phường Bắc Hồng |   |
| **2** | **Đất rừng sản xuất** |  | **24,82** |  |  |  |
| 2.1 | Chuyển đất chưa sử dụng sang đất rừng sản xuất | RSX | 8,08 | CSD | Phường Trung Lương |  |
|   | Chuyển đất sản xuất vật liệu xâu dụng làm đồ gốm sang đất rùng sản xuất | RSX | 16,74 | SKX | Phường Đậu Liêu |   |
| **3** | **Đất nuôi trồng thủy sản** | **NTS** | **1,67** |  |  |  |
| 3.1 | QH đất nuôi trồng thủy sản khu vực hồ TDP8, cạnh trường THPT Hồng Lam | NTS | 1,67 | MNC | Phường Bắc Hồng |  |
| **4** | **Đất nông nghiệp khác** | **NKH** | **27,18** |  |  |  |
| 4.1 | QH đất nông nghiệp khác tại phường Nam Hồng | NKH | 1,12 | LUC | Phường Nam Hồng |   |
| 4.2 | QH khu chăn nuôi đồng Đức Nhân | NKH | 0,48 | CSD | Phường Đức Thuận |   |
| 4.3 | QH các khu trang trại, khu chăn nuôi Tuần Cầu, khu vực ngoài đê | NKH | 17,46 | LUC, LUK, HNK | Phường Trung Lương |   |
| 4.4 | QH các khu trang trại, khu chăn nuôi TDP 8 | NKH | 9,24 | RSX, SKX | Phường Đậu Liêu |   |
| **B** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** |  |  |  |  |
| **1** | **Đất quốc phòng** | **CQP** | **54,87** |  |  |  |
| 1.1 | Căn cứ chiến đấu thị xã | CQP | 26,87 | RPH,MNC,CSD | Phường Bắc Hồng |   |
| 1.2 | Trường bắn, thao trường huấn luyện Thị xã | CQP | 28,00 | CLN, RSX, SKX, NTD, CSD | Phường Đậu Liêu |   |
| **2** | **Đất an ninh** | **CAN** | **0,24** |  |  |  |
| 2.1 | Trụ sở công an xã Thuận Lộc | CAN | 0,24 | DGD | Xã Thuận Lộc |   |
| **3** | **Đất khu công nghiệp** | **SKK** | **645,90** |   |   |   |
| 3.1 | QH khu công nghiệp công nghệ cao | SKK | 645,90 | LUC, CLN, DGT, DTL, MNC, CSD | Phường Đậu Liêu, Nam Hồng, xã Thuận Lộc |   |
| **4** | **Đất cụm công nghiệp** | **SKN** | **246,69** |  |  |  |
| 4.1 | Cụm CN Trung Lương giai đoạn 2 | SKN | 19,00 | LUC | Phường Trung Lương |   |
| 4.2 | Cụm công nghiệp Nam Hồng giai đoạn 2 | SKN | 11,00 | LUC, NTS | Phường Đậu Liêu; Phường Nam Hồng |   |
| 4.3 | Cụm công nghiệp Cổng Khánh 1 | SKN | 75,00 | CLN, NTD, CSD,RSX;DGT;SON | Phường Đậu Liêu |   |
| 4.4 | Cụm công nghiệp Cổng Khánh 2 giai đoạn 2 | SKN | 31,46 | RPH, SKX,SKC | Phường Đậu Liêu |   |
| 4.5 | Cụm công nghiệp Cổng Khánh 3 | SKN | 45,00 | RSX, CQP, NTD, CSD;SKX;SON;MNC | Phường Đậu Liêu |   |
| 4.6 | CCN Nam Đậu Liêu | SKN | 65,23 | LUC, HNK, CLN | Phường Đậu Liêu |   |
| **5** | **Đất thương mại, dịch vụ** | **TMD** | **250,41** |  |  |  |
| 5.1 | QH đất TMDV từ khu đất của Đài truyền hình và kho bạc cũ | TMD | 0,28 | TSC | Phường Bắc Hồng |   |
| 5.2 | Tổ hợp TTTM góc ngã tư đường Phan Kính - Nguyễn Đổng Chi | TMD | 0,50 | LUK | Phường Nam Hồng |   |
| 5.3 | QH đất TMDV đồng Dăm Sim (phía Nam đường Nguyễn Thiếp đến giáp trường Cao Đẳng Luyện Kim) | TMD | 1,43 | LUC, LUK | Phường Nam Hồng |   |
| 5.4 | QH đất TMDV dọc đường Nguyễn Nghiễm | TMD | 22,12 | RSX; RPH; SKC | Phường Nam Hồng |   |
| 5.5 | QH khu TMDV phía tây đường Lê Hữu Trác | TMD | 5,66 | NTS, SKX | Phường Nam Hồng |   |
| 5.6 | Tổ hợp TTTM và Văn phòng | TMD | 0,85 | LUC | Phường Nam Hồng |   |
| 5.7 | QH Khu TMDV hai bên đường Lê Hữu Trác | TMD | 10,33 | LUC, LUK,DGT | Phường Nam Hồng |   |
| 5.8 | QH Khu TMDV Chùa Long Đàm | TMD | 12,01 | RSX, SKC | Phường Đức Thuận, Phường Bắc Hồng |   |
| 5.9 | QH Khu TMDV đồng Dăm Cháy | TMD | 4,53 | LUC | Phường Đức Thuận |   |
| 5.10 | QH Đất TMDV phía Bắc QL8A theo QH xây dựng | TMD | 4,77 | LUC | Phường Đức Thuận |   |
| 5.11 | QH Đất TMDV hai bên đường Võ Nguyên Giáp | TMD | 52,13 | LUC, LUK, NTD, DGT; DTL | Phường Đức Thuận |   |
| 5.12 | QH khu TMDV kết hợp nhà ở (trên đất Xí nghiệp gạch số 6) | TMD | 2,25 | SKC | Phường Đức Thuận |   |
| 5.13 | QH khu TMDV 2 bên đường vành đai giáp công viên trung tâm | TMD | 56,10 | LUC, NTS, CSD | Phường Trung Lương |   |
| 5.14 | QH đất TMDV 2 bên đường QL1 (đường Quang Trung)  | TMD | 37,00 | LUC, SKC | Phường Đậu Liêu |   |
| 5.15 | QH khu Đất TMDV hai bên đường Nguyễn Nghiễm khu vực Chùa Đại Hùng | TMD | 32,56 | CLN, RSX,SKX,NTD | Phường Đậu Liêu |   |
| 5.16 | QH đất TMDV gần đình làng Giao Tác | TMD | 2,30 | LUC | Xã Thuận Lộc |   |
| 5.17 | QH đất TMDV từ đất chợ Hồng Lĩnh | TMD | 1,19 | DCH | Phường Nam Hồng |   |
| 5.18 | QH đất TMDV tại phường Đậu Liêu | TMD | 1,60 | SKC | Phường Đậu Liêu |   |
| 5.19 | QH đất TMDV tại phường Đức Thuận | TMD | 2,80 | LUC | Phường Đức Thuận  |   |
| **6** | **Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp** | **SKC** | **67,61** |  |  |  |
| 6.1 | Đất sản xuất phi nông nghiệp khu vực Cổng Khánh | SKC | 66,86 | LUC, HNK, CLN, RSX, ODT, SKX, CSD | Phường Đậu Liêu |   |
| 6.2 | QH đất sản xuất phi nông nghiệp khu vực đồng Cánh Hổ | SKC | 0,75 | LUC | Phường Trung Lương |   |
| **7** | **Đất cơ sở văn hóa** | **DVH** | **0,09** |  |  |  |
| 7.1 | Nhà văn hóa, thư viện Phường | DVH | 0,09 | TSC | Phường Nam Hồng |   |
| **8** | **Đất cơ sở y tế** | **DYT** | **0,21** |  |  |  |
| 8.1 | Trung tâm y tế dự phòng | DYT | 0,21 | LUC | Phường Đức Thuận |   |
| **9** | **Đất cơ sở giáo dục - đào tạo** | **DGD** | **8,52** |  |  |  |
| 9.1 | MR Tr. PTTH Hồng Lĩnh | DGD | 0,47 | CQP | Phường Bắc Hồng |   |
| 9.2 | MR trường MN Bắc Hồng (trường Họa Mi) | DGD | 0,19 | DVH | Phường Bắc Hồng |   |
| 9.3 | MR trường MN Nam hồng | DGD | 0,24 | ODT | Phường Nam Hồng |   |
| 9.4 | QH Khu đất giáo dục bên trong trung tâm hành chính mới | DGD | 5,27 | LUC | Phường Nam Hồng |   |
| 9.5 | MR Trường Mầm non, Tiểu học và THCS Trung Lương | DGD | 1,30 | LUC | Phường Trung Lương |   |
| 9.6 | MR xây dựng trường liên cấp 1 - 2 | DGD | 1,05 | LUC, DTT | Phường Đức Thuận |   |
| **10** | **Đất cơ sở thể dục, thể thao (có 2 cơ sở)** | **DTT** | **11,08** |  |  |  |
| 10.1 | Khu công viên + thể thao hai bên đường Quang Trung | DTT | 10,41 | LUC | Phường Đậu Liêu |   |
| 10.2 | Xây dựng sân vận động mới phường Đức Thuận | DTT | 0,67 | LUC | Phường Đức Thuận |   |
| **11** | **Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội (1 cơ sở)** | **DXH** | **0,19** |  |  |  |
| 11.1 | Trung tâm bảo trợ XH | DXH | 0,19 | LUC | Phường Đức Thuận |   |
| **12** | **Đất giao thông** | **DGT** | **217,98** |  |  |  |
| 12.1 | Bãi đỗ xe  | DGT | 0,53 | CSD | Phường Bắc Hồng |   |
| 12.2 | Dự án nâng cấp mở rộng tuyến đường lên khu di tích danh thắng Chùa Hang | DGT | 2,18 | RSX, RPH | Phường Bắc Hồng |   |
| 12.3 | MR đường Phan Hưng Tạo, từ QL8 đến cầu Tràng Cần, rộng 18m | DGT | 3,40 | LUC, ODT, DTT | Phường Bắc Hồng |   |
| 12.4 | Đường trục chính trung tâm thị xã Hồng Lĩnh (đoạn từ Quốc lộ 8A - Đường Minh Thanh) QH 70m | DGT | 36,22 | LUC, HNK, NTS, ODT, NTD  | Phường Bắc Hồng; Phường Đức Thuận, Trung lương |   |
| 12.5 | Quy hoạch mở rộng các tuyến đường đô thị hiện hữu theo quy hoạch cắm mốc lộ giới giao thông của các phường. | DGT | 58,65 | ONT, CLN, CSD | Phường Bắc Hồng; Phường Đậu Liêu; Phường Đức Thuận; Phường Nam Hồng; Phường Trung Lương |   |
| 12.6 | MR đường Phan Kính | DGT | 1,72 | LUC, ODT, CLN, CSD | Phường Nam Hồng |   |
| 12.7 | Đường trục trung tâm hành chính thị xã Hồng Lĩnh (QH 60 m) | DGT | 5,72 | LUC, HNK, ODT | Phường Nam Hồng |   |
| 12.8 | Bãi đậu xe phía bắc Bệnh viện | DGT | 4,23 | LUC, NTD | Phường Đức Thuận |   |
| 12.9 | Bãi giữ xe Đền Song Trạng | DGT | 0,40 | LUC | Phường Đức Thuận |   |
| 12.10 | Đường phía tây Bệnh viện đa khoa Hồng Lĩnh | DGT | 5,29 | LUC | Phường Đức Thuận |   |
| 12.11 | Đường Nguyễn Trọng Tương theo QH phân khu | DGT | 0,95 | LUC, LUK | Phường Đức Thuận |   |
| 12.12 | QH đường nối đường phía Tây Bệnh viện đến TPD Ngọc Sơn | DGT | 2,89 | LUC | Phường Đức Thuận |   |
| 12.13 | Đường vành đai TX Hồng Lĩnh Hà Tĩnh (Đoạn QL 8 - Tiên Sơn) | DGT | 19,00 | LUC | Phường Đức Thuận; Phường Trung Lương |   |
| 12.14 | MR đường chân đê La Giang, rộng 10m | DGT | 1,28 | DTL, ODT | Phường Trung Lương |   |
| 12.15 | MR đường Tiên Sơn từ trụ sở UBND đến đường 70, rộng 35m | DGT | 2,01 | LUC, DGD, DTT | Phường Trung Lương |   |
| 12.16 | QH đường từ đường 55m đến đường Thống Nhất, rộng 35m | DGT | 2,58 | LUC | Phường Trung Lương |   |
| 12.17 | Đường vào Cụm công nghiệp Cổng Khánh 1  | DGT | 5,04 | RSX, CLN, CSD | Phường Đậu Liêu |   |
| 12.18 | Xây dựng 2 tuyến đường gom Quốc lộ 1A đoạn qua phường Đậu Liêu | DGT | 19,04 | LUC | Phường Đậu Liêu |   |
| 12.19 | QH đường Quốc phòng 58 | DGT | 3,80 | CLN, ODT, CTD, CSD | Phường Đậu Liêu |   |
| 12.20 | QH đường gom từ đường Nguyễn Nghiễm đến cuối CCN Cổng Khánh 3 | DGT | 2,62 | RSX | Phường Đậu Liêu |   |
| 12.21 | Đường Lê Hữu Trác giai đoạn cuối | DGT | 4,10 | LUC, HNK, CSD | Phường Đậu Liêu |   |
| 12.22 | QH đường vành đai phía Nam phường Đậu Liêu | DGT | 18,92 | LUC, LUK, MNC, CSD | Phường Đậu Liêu, Xã Thuận Lộc |   |
| 12.23 | Quy hoạch mở rộng các tuyến đường theo QHXD nông thôn mới xã Thuận Lộc | DGT | 11,81 | LUC, HNK, CLN, NTS, ONT, CSD | Xã Thuận Lộc |   |
| 12.24 | MR Đường Nguyễn Thiếp | DGT | 5,60 | LUC, ODT, ONT, CLN | Xã Thuận Lộc; Ph. Nam Hồng |   |
| **13** | **Đất thủy lợi** | **DTL** | **25,93** |  |  |  |
| 13.1 | Kè sông Minh | DTL | 12,45 |   | P.Trung Lương; P.Đức Thuận; P.Bắc Hồng; Xã Thuận Lộc |   |
| 13.2 | Công trình tiêu năng và thoát lũ đuôi tràn Khe Dọc, thị xã Hồng Lĩnh | DTL | 8,00 | LUC, CLN, ODT, DTL | Trung Lương; Đức Thuận |   |
| 13.3 | Kè khe Bình Lạng  | DTL | 5,48 | LUC, CLN, ODT | Phường Bắc Hồng |   |
| **14** | **Đất công trình năng lượng**  | **DNL** | **2,52** |  |  |  |
| 14.1 | Trụ điện Đường dây 220kv | DNL | 0,01 | LUC | Phường Đức Thuận |   |
| 14.2 | Trạm hạ thế 110Kv  | DNL | 0,01 | LUC | Phường Bắc Hồng |   |
| 14.3 | Dự án đường dây 110 kV Hưng Đông - Can Lộc và Hưng Đông - Linh Cảm | DNL | 2,46 | LUC, RPH, ODT | Phường Trung lương, P Bắc Hồng, P. Nam Hồng, P. Đậu Liêu |   |
| 14.4 | Xây dựng 1 lô xuất tuy ến 35kV sau TBA 110kV Hồng Lĩnh | DNL | 0,04 | LUC, CSD | Phường Đậu Liêu |   |
| **15** | **Đất bưu chính viễn thông** | **DBV** | **0,55** |  |  |  |
| 15.1 | Xây dựng các trạm BTS mạng di động Vinaphone trên địa bàn thị xã Hồng Lĩnh | DBV | 0,55 | LUC, CLN, RSX, CSD | Phường Trung Lương, Đức Thuận, Bắc Hồng, Nam Hồng, Đậu Liêu và Xã Thuận Lộc |   |
| **16** | **Đất ở nông thôn** | **ONT** | **7,84** |  |  |  |
| 16.1 | QH KDC đồng Lấy thôn Hồng Nguyệt | ONT | 2,91 | LUC | Xã Thuận Lộc |   |
| 16.2 | QH đất ở từ trường THCS cũ | ONT | 0,26 | DGD | Xã Thuận Lộc |   |
| 16.3 | QH KDC thôn Chùa | ONT | 4,67 | LUC | Xã Thuận Lộc |   |
| **17** | **Đất ở đô thị**  |  | **772,72** |  |  |  |
| 17.1 | QH KDC đồng Miều (Đất ở phía nam NVH khối 7 cũ) | ODT | 3,00 | LUC | Phường Bắc Hồng |   |
| 17.2 | QH KDC đồng Mụ Bến | ODT | 0,62 | LUC | Phường Bắc Hồng |   |
| 17.3 | QH KDC 2 bên đường Ngô Đức Kế (Đồng Vòng) | ODT | 4,82 | LUC | Phường Bắc Hồng |   |
| 17.4 | QH KDC khu vực bám đường Suối Tiên - Thiên tượng | ODT | 1,22 | CSD | Phường Bắc Hồng |   |
| 17.5 | QH đất ở TDP7 khu vực cầu Đức Thuận | ODT | 0,08 | CSD | Phường Bắc Hồng |   |
| 17.6 | QH KDC từ đất của Trường THPT Hồng Lam | ODT | 2,26 | DGD | Phường Bắc Hồng |   |
| 17.7 | QH xen dắm khu dân cư trên địa bàn các phường | ODT | 3,83 |   | Phường Bắc Hồng; Phường Đậu Liêu; Phường Đức Thuận; Phường Nam Hồng |   |
| 17.8 | Chuyển Hội quán khối 10 cũ, khối 9 cũ, khối 7 cũ, khối 5 cũ, khối 2 cũ sang đất ở | ODT | 0,14 | DSH | Phường Nam Hồng |   |
| 17.9 | QH KDC dọc 2 bên đường Lê Hữu Trác | ODT | 10,53 | LUC, NTS | Phường Nam Hồng |   |
| 17.10 | Quy hoạch khu nhà ở từ khu đất thu hồi của Công ty CP sản xuất vật liệu xây dựng Thuận Lộc | ODT | 4,84 | SKC, SKX | Phường Nam Hồng |   |
| 17.11 | Chuyển Trạm y tế cũ sang đất ở  | ODT | 0,15 | DYT | Phường Đức Thuận |   |
| 17.12 | QH KDC TDP Thuận An - Thuận Tiến | ODT | 1,87 | LUK, HNK | Phường Đức Thuận |   |
| 17.13 | MR KDC Thuận Hòa | ODT | 0,90 | HNK | Phường Đức Thuận |   |
| 17.14 | QH KDC phía Bắc đường Võ Nguyên Giáp (TDP Thuận Hồng) (Tổng DT: 3,51 ha, trong đó: đất DGT có 1,26 ha; đất DKV có 0,37 ha, đất ODT có 1,88 ha) | ODT | 3,51 | LUC, SKC, CSD | Phường Đức Thuận |   |
| 17.15 | QH KDC phía Đông đường Thống Nhất | ODT | 4,70 | LUC | Phường Đức Thuận |   |
| 17.16 | QH KDC phía Đông bệnh viện | ODT | 3,50 | LUC, HNK | Phường Đức Thuận |   |
| 17.17 | QH KDC phía Nam đường Trần Phú | ODT | 2,20 | LUC;NTS | Phường Đức Thuận |   |
| 17.18 | QH KDC cạnh cầu Tràng Cần | ODT | 3,37 | LUC | Phường Đức Thuận |   |
| 17.19 | QH khu nhà ở kết hợp TMDV phía Bắc QL8A | ODT | 127,71 | LUC, NTS;LUK,DGT,DTL | Phường Đức Thuận |   |
| 17.20 | QH KDC TPD Thuận Tiến | ODT | 3,30 | LUC, BHK, NTS | Phường Đức Thuận |   |
| 17.21 | QH khu nhà ở kết hợp TMDV TDP Thuận Hồng | ODT | 3,93 | LUC,LUK | Phường Đức Thuận |   |
| 17.22 | QH KDC phía Tây NVH Thuận Minh | ODT | 0,50 | LUK | Phường Đức Thuận |   |
| 17.23 | QH KDC phía Nam đường Võ Nguyên Giáp | ODT | 2,03 | LUC | Phường Đức Thuận |   |
| 17.24 | QH Đất ở kề Bệnh viện | ODT | 0,28 | CSD | Phường Đức Thuận |   |
| 17.25 | Dân cư xem dắm TDP La Giang (xóm 13 cũ) | ODT | 0,06 | CSD | Phường Trung Lương |   |
| 17.26 | QH KDC Biền Bộng | ODT | 0,32 | LUC | Phường Trung Lương |   |
| 17.27 | QH KDC đồng Cây Đa | ODT | 0,82 | LUC | Phường Trung Lương |   |
| 17.28 | QH Phân lô đồng Dăm Quan (Tổng DT: 8,19 ha, trong đó: đất DGT có 2,91 ha; đất DKV có 0,05 ha, đất DSH có 0,40 ha; đất DTT có 1,34 ha, đất ODT có 3,49 ha) | ODT | 8,19 |   | Phường Trung Lương |   |
| 17.29 | QH chi tiết XD khu phân lô Biền Trửa | ODT | 1,23 | CSD | Phường Trung Lương |   |
| 17.30 | QH KDC xen dắm Đầu Dinh (TDP Trung Lý) (Tổng DT: 0,68 ha, trong đó: đất DGT 0,27 ha; đất DSH 0,07 ha, đất DTL 0,03 ha, đất TMD 0,04 ha; đất ODT 0,27 ha) | ODT | 0,68 | LUC | Phường Trung Lương |   |
| 17.31 | QH KDC xen dắm Đồng Lống | ODT | 0,62 | LUC | Phường Trung Lương |   |
| 17.32 | QH KDC dọc 2 bên đường vành đai | ODT | 18,50 | LUC | Phường Trung Lương, Phường Đức Thuận |   |
| 17.33 | QH khu nhà ở kết hợp TMDV | ODT | 35,78 | LUC, NTS;DGT | Phường Trung Lương, Phường Đức Thuận |   |
| 17.34 | QH KDC Đập Đá | ODT | 1,91 | LUC | Phường Trung Lương |   |
| 17.35 | Đất ở khu đô thị phía Nam đường Nguyễn Đổng Chi (Tổng DT: 16,9 ha, trong đó: đất DGT có 2,30 ha; đất DKV có 1,13 ha; đất ODT có 13,47 ha) | ODT | 16,9 | LUC | Phường Đậu Liêu |   |
| 17.36 | QH KDC TDP 1, 2 (Tổng DT: 6,92 ha, trong đó: đất DGT 0,8 ha; đất DKV 0,01 ha, đất ODT 6,11 ha) | ODT | 6,92 | LUC, CLN, CSD | Phường Đậu Liêu |   |
| 17.37 | QH chi tiết KDC khối 3 (Tổng DT: 3,16 ha, trong đó: đất DGT có 0,88 ha; đất DKV có 0,27 ha, đất DNL có 0,39 ha; đất DSH có 0,01 ha, đất DTL có 0,09 ha, đất DTT có 0,36 ha, đất ODT có 1,16 ha) | ODT | 3,16 | DTT, CSD | Phường Đậu Liêu |   |
| 17.38 | Qh đất ở giao giữa đường Phan Kính và Lê Hữu Trác  | ODT | 0,67 | NTS | Phường Nam Hồng |   |
| 17.39 | QH đất ở mói phía bắc đường Võ Nguyên Giáp | ODT | 7,96 | LUC;TIN | Phường Đức Thuận |   |
| 17.40 | QH đất ở mới dọc đường 70 m đối diện công viên trung tâm thị xã | ODT | 5,01 | LUC | Phường Đức Thuận |   |
| 17.41 | QH khu đô thị mới Hồng Lĩnh | ODT, ONT | 491,60 | LUA, HNK, CLN, NTS, DGT, DTL, DRA, NTD, MNC, SON, CSD | Phường Đậu Liêu, Nam Hồng, xã Thuận Lộc |   |
| **18** | **Đất xây dựng trụ sở cơ quan** | **TSC** | **41,81** |  |  |  |
| 18.1 | Khu TT HC thị xã (Tổng 41,81 ha, trong đó: đất DGT có 18,15 ha; đất DKV có 3,30 ha, đất DVH có 2,75 ha, đất MNC có 4,09 ha, đất TMD có 3,57 ha, SKC 0,90 ha, đất TSC có 9,05 ha) | TSC | 41,81 | LUC, DGT, DTL | Phường Nam Hồng |   |
| **19** | **Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp** | **DTS** | **0,21** |  |  |  |
| 19.1 | Trụ sở HTX + Tín Dụng | DTS | 0,21 | LUC | Phường Trung Lương |   |
| **20** | **Đất cơ sở tôn giáo** | **TON** | **19,34** |  |  |  |
| 20.1 | MR chùa Đại Hùng | TON | 12,96 | RPH, RSX | Phường Đậu Liêu |   |
| 20.2 | MR Khu di tích chùa Long Đàm | TON | 4,29 | RPH, RSX | Phường Đức Thuận |   |
| 20.3 | QH khu di tích Danh thắng chùa Hang | TON | 2,09 | RPH | Phường Bắc Hồng |   |
| **21** | **Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT (có 3 ct)** | **NTD** | **47,49** |  |  |  |
| 21.1 | Mở rộng nghĩa địa Nhà Nghè | NTD | 3,07 | LUC | Phường Trung Lương |   |
| 21.2 | Nghĩa trang Vĩnh Hằng | NTD | 40,42 | RPH, RSX, SKX | Phường Đậu Liêu |   |
| 21.3 | MR nghĩa trang Bà Đại | NTD | 4,00 | LUC | Phường Đức Thuận |   |
| **22** | **Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm** | **SKX** | **4,50** |  |  |  |
| 22.1 | Khu khai thác cát | SKX | 4,50 | CSD, SON | Phường Trung Lương |   |
| **23** | **Đất sinh hoạt cộng đồng**  | **DSH** | **1,45** |  |  |  |
| 23.1 | Đất SHCĐ TDP 7 | DSH | 0,85 | LUC | Phường Bắc Hồng |   |
| 23.2 | MR hội quán TDP 6 | DSH | 0,03 | CLN, CSD | Phường Nam Hồng |   |
| 23.3 | Nhà VH tổ DP 2 | DSH | 0,04 | CLN | Phường Nam Hồng |   |
| 23.4 | Chuyển đất giáo dục đường Lê Văn Thiêm giao Lê Duẩn thành Hội quán | DSH | 0,11 | DGD | Phường Nam Hồng |   |
| 23.5 | Khu đất văn hóa gắn với làm nhà tưởng niệm tiến sỹ Bùi Đăng Đạt | DSH | 0,11 | CLN | Phường Trung Lương |   |
| 23.6 | NVH TDP Phúc Sơn | DSH | 0,10 | LUC | Phường Trung Lương |   |
| 23.7 | NVH TDP Thuận Hòa | DSH | 0,21 | LUC | Phường Đức Thuận |   |
| **24** | **Đất khu vui chơi, giải trí công cộng** | **DKV** | **170,08** |  |  |  |
| 24.1 | QH Khu vui chơi giải trí kết hợp TMDV khu vực hồ Thiên Tượng | DKV | 48,99 | RPH,RSX | Phường Bắc Hồng |   |
| 24.2 | Đất cây xanh cạnh và đường dạo ven khu vực khe Bình Lạng | DKV | 1,97 | CLN, CSD | Phường Bắc Hồng |   |
| 24.3 | QH Công viên Trung tâm TX Hồng Lĩnh (Tổng DT: 65,42 ha, trong đó: đất DKV có 49,40 ha, đất DTT có 6,72 ha, đất MNC có 9,30 ha) | DKV | 65,42 | LUC, HNK, MNC CSD | Phường Bắc Hồng; Phường Đức Thuận |   |
| 24.4 | QH khu vui chơi giải trí | DKV | 1,52 | CSD | Phường Nam Hồng |   |
| 24.5 | Công viên cây xanh phía Tây đường Lê Hữu Trác (giáp Công ty CP VLXD Thuận Lộc) | DKV | 4,37 | LUC, NTS, CSD, SKX | Phường Nam Hồng |   |
| 24.6 | Cây xanh trong cụm công nghiệp Cổng Khánh 1, 2, 3 | DKV | 18,30 | CLN, SKX, CSD | Phường Đậu Liêu |   |
| 24.7 | Đất cây xanh trong Khu sản xuất TTCN Nam Cổng Khánh; hai bên đường Quang Trung | DKV | 29,26 | LUC, CLN, SKC, CSD | Phường Đậu Liêu |   |
| 24.8 | Quy hoạch khu vui chơi, giải trí từ Khu đất thu hồi của Công ty CP Đường bộ số 1 Hà Tĩnh  | DKV | 0,25 | SKC | Phường Đậu Liêu |   |
| **25** | **Đất cơ sở tín ngưỡng (có 5 ct)** | **TIN** | **5,15** |  |  |  |
| 25.1 | MR Đền Bình Lãng  | TIN | 0,02 | CLN, CSD | Phường Bắc Hồng |   |
| 25.2 | MR Đền Bùi Cầm Hổ | TIN | 1,30 | RSX | Phường Đậu Liêu |   |
| 25.3 | MR Đền Song Trạng | TIN | 0,32 | ODT, CLN | Phường Đức Thuận |   |
| 25.4 | MR Đền Văn Thánh | TIN | 0,51 | LUC | Phường Đức Thuận |   |
| 25.5 | MR Đền Cả | TIN | 3,00 | LUC, BHK, CLN | Phường Trung Lương |   |

1. [↑](#footnote-ref-1)